Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 1, 10,11, tháp BIDV 35 Hàng vôi, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04 39352.722 Fax : 04 22200.669

Mẫu số B01/CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT - BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2012
(Kỳ báo cáo Quý III năm 2012)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	1/1/2012
1	2	3		
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1,084,419,564,896**	**3,024,138,188,990**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**IV.01**	**413,119,826,961**	**2,075,867,170,610**
1. Tiền	111		113,119,826,961	1,618,867,170,610
2. Các khoản tương đương tiền	112		300,000,000,000	457,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**IV.04**	**592,551,769,824**	**759,575,538,400**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		769,910,400,445	1,006,429,755,504
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(177,358,630,621)	(246,854,217,104)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**IV.11**	**77,004,783,060**	**187,711,198,183**
1. Phải thu của khách hàng	131		260,200,000	137,500,000
2. Trả trước cho người bán	132		82,162,000	4,079,393,434
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		73,537,409,158	170,986,863,398
5. Các khoản phải thu khác	138		3,558,473,919	12,940,903,368
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139	IV.18	(433,462,017)	(433,462,017)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**IV.02**	**338,726,945**	**393,805,545**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,404,458,106**	**590,476,252**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,500,000	177,901,252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		502,010,556	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		898,947,550	412,575,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**139,381,513,264**	**136,905,603,464**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**IV.11**	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3,155,396,568**	**3,704,309,104**

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	1/1/2012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.05	2,954,724,724	3,365,596,237
- Nguyên giá	222		16,616,649,969	16,444,915,406
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		(13,661,925,245)	(13,079,319,169)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.06	200,671,844	338,712,867
- Nguyên giá	228		945,680,998	945,680,998
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(745,009,154)	(606,968,131)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**119,544,540,738**	**119,544,540,738**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		119,544,540,738	119,544,540,738
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		119,544,540,738	119,544,540,738
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
4. Đầu tư dài hạn khác	258	IV.04	-	
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16,681,575,958**	**13,656,753,622**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.07	3,757,154,627	1,661,544,650
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	IV.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	IV.10	10,158,036,579	9,228,824,220
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,766,384,752	2,766,384,752
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,223,801,078,160**	**3,161,043,792,454**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**519,725,941,324**	**2,504,430,570,677**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**519,687,428,804**	**2,504,355,678,029**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	IV.13	19,000,000,000	-
2. Phải trả người bán	312		368,601,384	900,119,150
3. Người mua trả tiền trước	313		1,276,661,029	1,805,557,664
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.08	967,899,786	274,722,393
5. Phải trả người lao động	315		493,700,670	9,349,028,752
6. Chi phí phải trả	316	IV.12	2,091,237	11,511,920,404
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	IV.17	94,387,673,675	83,489,720,764

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	1/1/2012
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,051,689,123	2,848,975,774
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV.14	402,139,111,900	2,394,175,633,128
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**38,512,520**	**74,892,648**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	IV.15	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV.16	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	IV.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		38,512,520	74,892,648
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**704,075,136,836**	**656,613,221,777**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		865,000,000,000	865,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		241,713,457	241,713,457
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(161,166,576,621)	(208,628,491,680)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,223,801,078,160**	**3,161,043,792,454**

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2012

Người lập	KT/Kế toán trưởng	KT/Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Vũ Thị Minh Nguyệt	Lê Hồng Nhung	Trần Thị Thu Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Q.Hoàn Kiếm,Hà Nội
Điện thoại: 04 39352.722 Fax: 04 2.2200.669

Mẫu số B02 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 /10/2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	**01**	**V.1**	**33,372,026,738**	**61,394,242,775**	**191,300,003,764**	**139,817,644,570**
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		6,035,215,220	5,613,320,299	27,709,590,854	15,773,211,333
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		8,018,049,486	28,879,776,297	61,523,699,481	79,772,913,293
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		5,550,000,000	-	5,550,000,000	1,780,000,000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		144,220,719	-	164,675,264	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2,248,727,272	1,035,415,207	19,059,186,004	3,480,785,002
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1,625,221,579	699,970,395	3,996,598,358	995,469,707
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	01.7		-	-	-	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	
- Doanh thu khác	01.9		9,750,592,462	25,165,760,577	73,296,253,803	38,015,265,231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-	-	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	**10**		**33,372,026,738**	**61,394,242,775**	**191,300,003,764**	**139,817,644,570**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	**11**	**V.2**	39,127,504,548	194,622,537,347	139,609,177,414	264,719,863,071
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**20**		**(5,755,477,810)**	**(133,228,294,572)**	**51,690,826,350**	**(124,902,218,501)**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**V.3**	2,074,334,001	1,420,021,005	4,304,154,135	3,672,596,106
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	**30**		**(7,829,811,811)**	**(134,648,315,577)**	**47,386,672,215**	**(128,574,814,607)**
8. Thu nhập khác	**31**		150,925,823	86,397,272	278,764,844	142,925,349
9. Chi phí khác	**32**		7,947,000	97,554,649	165,522,000	161,554,649
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**142,978,823**	**(11,157,377)**	**113,242,844**	**(18,629,300)**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(7,686,832,988)**	**(134,659,472,954)**	**47,499,915,059**	**(128,593,443,907)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.4	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.4	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(7,686,832,988)	(134,659,472,954)	47,499,915,059	(128,593,443,907)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2012

Người lập	KT/Kế toán trưởng	KT/Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Vũ Thị Minh Nguyệt	Lê Hồng Nhung	Trần Thị Thu Thanh

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11 tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 0439352722 Fax : 04 2.2200.669

Mẫu số B03-CTCK
Ban hành theo TT 95/2008/TT-BTC
ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		47,499,915,059	(128,593,443,907)
2. Điều chỉnh cho các khoản			*(153,308,367,456)*	*114,113,158,214*
- Khấu hao TSCĐ	02		2,030,402,069	2,751,601,004
- Các khoản dự phòng	03		(69,495,586,483)	129,170,552,952
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(101,311,350,847)	(73,899,432,292)
- Chi phí lãi vay	06		15,468,167,805	56,090,436,550
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			*(105,808,452,397)*	*(14,480,285,693)*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		104,954,198,361	(1,037,719,499)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		55,078,600	29,620,000
- Tăng, giảm chứng khoán thương mại			237,804,185,713	96,686,265,575
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,992,991,018,242)	1,009,355,596,119
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,921,208,725)	294,601,270
- Tiền lãi vay đã trả	13		(26,181,778,916)	(48,056,498,286)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	4,250,875,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,955,595,465)	(5,502,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(1,786,044,591,071)*	*1,041,539,954,486*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(1,481,489,533)	(156,450,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		30,909,090	85,938,545
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,776,931,000)	(31,950,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,492,100,346	20,400,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		107,032,658,519	85,621,473,696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*104,297,247,422*	*74,000,962,241*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		208,000,000,000	70,000,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(189,000,000,000)	(70,000,000,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII.34	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		*19,000,000,000*	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,662,747,343,649)	1,115,540,916,727
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,075,867,170,610	207,858,679,941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		413,119,826,961	1,323,399,596,668

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2012

Người lập	KT/Kế toán trưởng	KT/Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Vũ Thị Minh Nguyệt	Lê Hồng Nhung	Trần Thị Thu Thanh

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11, Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04 3.9352.722/117-127 Fax : 04 2.2200.669

Mẫu số B05 - CTCK
Ban hành theo TT số 162 /2010/TT-BTC
ngày 20/10 / 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý III/2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865,000,000,000	865,000,000,000					865,000,000,000	865,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		241,713,457	241,713,457					241,713,457	241,713,457
3. Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)								-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển								-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính								-	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VI	6,066,029,047	(153,441,743,633)	(134,659,472,954)		(7,686,832,988)	38,000,000	- 128,593,443,907	(161,166,576,621)
Cộng		**871,307,742,504**	**711,799,969,824**	**- 134,659,472,954**	**-**	**- 7,686,832,988**	**38,000,000**	**736,648,269,550**	**704,075,136,836**

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Lập biểu	KT/Kế toán trưởng	KT Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Vũ Thị Minh Nguyệt	Lê Hồng Nhung	Trần Thị Thu Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
S.G.P - T.T - C.T.C
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 1, 10,11, tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04 39352722 Fax : 04 2.2200.669

B09a-DN
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ TC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại 30/9/2012

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 01 tháng 01 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào đầu ngày 30 tháng 09 năm 2012 là 865.000.000.000 đồng.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị vào đầu ngày 30 tháng 09 năm 2012 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Hoàng Huy Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Phương	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên HĐQT

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát vào đầu ngày 30 tháng 09 năm 2012 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Bùi Thị Hòa	Trưởng ban
Bá Hoàng Thị Hương	Thành viên
Ông Trần Minh Hải	Thành viên

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc vào đầu ngày 30 tháng 09 năm 2012 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Tín	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2012

Mạng lưới Hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Công ty có Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty vào đầu ngày 30 tháng 09 năm 2012 là 148 người.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT – BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ – BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5);

2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm kế toán	3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

5 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê.

6 *Đầu tư vào chứng khoán*

6.1 *Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được ghi nhận theo giá gốc trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, ngoại trừ các chứng khoán được đánh giá lại theo kết quả xác định lại giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt. Với các chứng khoán này, giá trị ghi sổ của chứng khoán được điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại tại ngày 1 tháng 7 năm 2010.

Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn đối với phần phát sinh dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán đối với phần phát sinh dồn tích kể từ ngày mua ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

6.2 *Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn*

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được Công ty nắm giữ vời mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc lá chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua, ngoại trừ các chứng khoán được đánh giá lại theo kết quả xác định lại giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt. Với các chứng khoán này, giá trị ghi sổ của chứng khoán được điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại tại ngày 1 tháng 7 năm 2010.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

6.3 *Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng

12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Há Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngáy 28 tháng 09 năm 2012.

Đối với chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định lá giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày 28 tháng 09 năm 2012.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định lá giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không niêm yết không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được tham khảo các tạp chí có uy tín hoặc các nguồn thông tin đáng tin cậy khác, đồng thời tham khảo giá trị sổ sách của đơn vị phát hánh chứng khoán. Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán náy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

7 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại váo một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm tài sản trên các báo cáo tái chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại náy được ghi nhận lá khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán vá phần chênh lệch giữa giá bán vá giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản hoặc chi phí chờ kết chuyển và được phân bổ váo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 206/2009/TT-BTC của Bộ Tái chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.

8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến háng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc váo việc Công ty đã nhận được hòa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân háng thương mại vào ngáy phát sinh nghiệp vụ. Tại ngáy kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân háng tại thời điểm náy. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ vá chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán váo kết quả kinh doanh của năm tài chính.

10 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa váo mức độ hoàn thánh công việc. Trong trường hợp không thể xác định được

kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

11 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

12 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

13 *Lợi ích của nhân viên*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và Điều 42 Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, Công ty phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64 được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp: theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ 01/01/2009 và người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ

ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp nghỉ hưu: nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

14 *Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 04 năm 2007 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

15 *Giá trị lợi thế kinh doanh*

Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình xác định lại giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản theo quy định tại Nghị định 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC ngày 8 tháng 12 năm 2007. Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận vào khoản mục Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo quy định tại Thông tư 106/2007/TT-BTC hướng dẫn kế toán khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các quy định kế toán hiện hành.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2012 VNĐ	*Ngày 01 tháng 01 năm 2012 VNĐ*
Tiền mặt	369,493,156	488,169,976
Tiền gửi ngân hàng	112,750,333,805	1,618,379,000,634
Trong đó		
+Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	*84,322,844,270*	*80,815,044,150*
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	300,000,000,000	457,000,000,000
Trong đó		
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	*300,000,000,000*	*457,000,000,000*
Chứng khoán thương mại	-	-
	413,119,826,961	**2,075,867,170,610**

2 *Hàng tồn kho*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2012 VNĐ	*Ngày 01 tháng 01 năm 2012 VNĐ*
Nguyên liệu, vật liệu	326,107,400	375,696,000
Công cụ, dụng cụ	12,619,545	18,109,545
	338,726,945	**393,805,545**

3 *Giá trị giao dịch và khối lượng giao dịch thực hiện trong quý*

Chỉ tiêu	*Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý Đơn vị*	*Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý VNĐ*
1.Của Công ty	**19,219,046**	**944,531,176,500**
Cổ phiếu	11,719,046	143,819,176,500
Trái phiếu	7,500,000	800,712,000,000
Chứng khoán khác	-	-
2.Của người đầu tư	**247,487,050**	**3,122,138,848,060**
Cổ phiếu	244,057,470	2,758,981,726,000
Trái phiếu	3,429,580	363,157,122,060
Chứng khoán khác	-	-
	266,706,096	**4,066,670,024,560**

4 *Tình hình đầu tư tài chính*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2012 VNĐ	*Ngày 01 tháng 01 năm 2012 VNĐ*
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**769,910,400,445**	**1,006,429,755,504**
Chứng khoán thương mại	752,694,961,481	852,551,053,335
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	17,215,438,964	153,878,702,169
Đầu tư tài chính dài hạn	**119,544,540,738**	**119,544,540,738**
Chứng khoán đầu tư	119,544,540,738	119,544,540,738
	889,454,941,183	**1,125,974,296,242**

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chi tiết về dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2012 VNĐ	*Ngày 01 tháng 01 năm 2012 VNĐ*
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	**174,961,117,657**	**224,927,899,733**
Cổ phiếu niêm yết	123,036,479,512	191,348,676,768
Cổ phiếu UPCOM	371,645,432	299,202,600
Cổ phiếu chưa niêm yết	51,552,992,713	33,280,020,365
Dự phòng giảm giá chứng khoán khác	**2,397,512,964**	**21,926,317,371**
Tổng cộng	**177,358,630,621**	**246,854,217,104**

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 30 tháng 09 năm 2012

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị ghi sổ kế toán (VNĐ)		So với giá thị trường (VNĐ)				Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)	
					Tăng		Giảm			
	30/09/2012	31/12/2011	30/09/2012	31/12/2011	30/09/2012	31/12/2011	30/09/2012	31/12/2011	30/09/2012	31/12/2011
I. CK thương mại	**29,673,902**	**38,726,322**	**752,694,961,481**	**852,550,853,335**	**138,335,076**	**228,351,608**	**174,961,117,657**	**224,927,899,733**	**577,871,960,200**	**627,851,505,210**
1. CP niêm yết	**5,905,052**	**15,398,725**	**210,509,755,436**	**414,200,302,720**	**136,708,876**	**14,837,008**	**123,036,479,512**	**191,348,676,768**	**87,609,766,100**	**222,866,462,960**
LGL	1,867,454	1,867,450	51,924,209,116	51,924,187,876	-	-	45,574,865,516	39,412,272,876	6,349,343,600	12,511,915,000
NBB	518,660	518,660	47,771,219,750	47,771,219,750	-	-	30,862,903,750	22,408,745,750	16,908,316,000	25,362,474,000
SPP	940,700	940,700	28,674,650,000	28,674,650,000	-	-	22,277,890,000	7,508,900,000	6,396,760,000	21,165,750,000
SCL	429,200	440,800	11,965,826,747	12,273,252,455	-	-	9,948,586,747	9,981,092,455	2,017,240,000	2,292,160,000
- Cổ phiếu khác	2,019,750	11,631,115	69,442,820,099	273,556,992,639	136,708,876	14,837,008	14,372,233,499	112,037,665,687	55,070,367,900	161,534,163,960
2.CP trên sàn Upcom	**95,165**	**95,733**	**951,922,232**	**960,511,500**	**1,626,200**	**213,514,600**	**371,645,432**	**299,202,600**	**581,903,000**	**874,823,500**
3 CK chưa niêm yết và HCCN đầu tư ngắn hạn	**22,573,647**	**23,188,835**	**428,354,152,813**	**433,063,039,115**	-	-	**51,552,992,713**	**33,280,020,365**	**376,801,160,100**	**399,783,018,750**
SHJ	8,500,000	8,500,000	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-
PHVU	1,923,027	1,923,028	58,063,615,500	58,063,615,500	-	-	19,603,075,500	-	38,460,540,000	58,063,615,500
- Cổ phiếu khác	12,150,620	12,765,807	340,290,537,313	344,999,423,615	-	-	1,949,917,213	3,280,020,365	338,340,620,100	341,719,403,250
4.Trái phiếu	**1,100,038**	**43,029**	**112,879,131,000**	**4,327,000,000**	-	-	-	-	**112,879,131,000**	**4,327,200,000**
II. Đầu tư ngắn hạn khác										
1.Hợp tác đầu tư BFI	**839,850**	**2,245,070**	**17,215,438,964**	**53,878,702,169**	-	**282,476,202**	**2,397,512,964**	**21,926,317,371**	**14,817,926,000**	**32,234,861,000**
III. CK đầu tư dài hạn	**10,858,600**	**10,858,600**	**119,544,540,738**	**119,544,540,738**	-	-	-	-	**119,544,540,738**	**119,544,540,738**
IV. Tiền gửi có kỳ hạn	**N/A**	**N/A**	-	**100,000,000,000**			-	-	-	**100,000,000,000**
Tổng	**41,372,352**	**51,829,992**	**889,454,941,183**	**1,125,974,096,242**	**138,335,076**	**510,827,810**	**177,358,630,621**	**246,854,217,104**	**712,234,426,938**	**879,630,906,948**

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 30 tháng 09 năm 2012

5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VNĐ	*Phương tiện vận tải truyền dẫn VNĐ*	*TSCĐ khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá:	**14,054,332,015**	**1,931,869,647**	**630,448,307**	**16,616,649,969**
Ngày 01/01/2012	14,587,392,325	1,760,062,847	97,460,234	16,444,915,406
- Mua trong kỳ	776,694,660	171,806,800	532,988,073	1,481,489,533
- Thanh lý nhượng bán	1,309,754,970			1,309,754,970
Ngày 30/09/2012	14,054,332,015	1,931,869,647	630,448,307	16,616,649,969
Giá trị hao mòn luỹ kế:	**11,709,589,832**	**1,730,777,651**	**221,557,762**	**13,661,925,245**
Ngày 01/01/2012	11,523,735,040	1,503,120,678	52,463,451	13,079,319,169
- Khấu hao trong kỳ	1,495,609,762	227,656,973	169,094,311	1,892,361,046
- Thanh lý nhượng bán	1,309,754,970			1,309,754,970
Ngày 30/09/2012	11,709,589,832	1,730,777,651	221,557,762	13,661,925,245
Giá trị còn lại:	**2,344,742,183**	**201,091,996**	**408,890,546**	**2,954,724,724**
Ngày 01/01/2012	3,063,657,285	256,942,169	44,996,783	3,365,596,237
Ngày 30/09/2012	2,344,742,183	201,091,996	408,890,545	2,954,724,724

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	TSCĐ vô hình khác VNĐ
Nguyên giá:	**945,680,998**
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	945,680,998
- Mua trong kỳ	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-
- Tăng khác	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2012	945,680,998
Giá trị hao mòn luỹ kế:	**745,009,154**
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	606,968,131
- Khấu hao trong kỳ	138,041,023
- Tăng khác	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2012	745,009,154
Giá trị còn lại:	**200,671,844**
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	338,712,867
Ngày 30 tháng 9 năm 2012	200,671,844

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 30 tháng 09 năm 2012

7 *Chi phí trả trước dài hạn*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2012 VNĐ	*Ngày 01 tháng 01 năm 2012 VNĐ*
- Lợi thế thương mại	430,005,405	688,008,645
- Dịch vụ nhập và xử lý dữ liệu thông tin với Stockbiz	18,967,742	61,133,333
- Hệ thống xác thực entrust	236,897,500	395,930,000
- Thuê kênh TSL	47,947,213	10,882,439
- Bảo trì website	73,325,000	-
- Công cụ dụng cụ	163,268,000	505,590,233
- Quyết toán chi phí công trình "Trang bị nội thất trụ sở" tại 35 Hàng Vôi	2,786,743,767	-
	3,757,154,627	**1,661,544,650**

8 *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2012 VNĐ	*Ngày 01 tháng 01 năm 2012 VNĐ*
- Thuế giá trị gia tăng	760,140,842	46,385,410
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	62,154,612	62,457,540
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	145,604,332	165,879,443
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	967,899,786	**274,722,393**

9 *Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (không có)*

10 *Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2012 VNĐ	*Ngày 01 tháng 01 năm 2012 VNĐ*
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	7,842,903,005	7,774,177,331
- Tiền lãi phân bổ hàng năm	2,195,133,574	1,334,646,889
	10,158,036,579	**9,228,824,220**

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 30 tháng 09 năm 2012

11 Các khoản phải thu

	1/1/2012				Số phát sinh trong kỳ		30/09/2012			
	Tổng số	*Số quá hạn*	*Số khó đòi*	*Dự phòng đã trích lập*	*Tăng*	*Giảm*	*Tổng số*	*Số quá hạn*	*Số khó đòi*	*Dự phòng đã trích lập*
1.Phải thu của khách hàng	**137,500,000**				**11,233,457,460**	**11,110,757,460**	**260,200,000**			
2. Phải trả người bán	**4,079,393,434**				**2,583,229,200**	**6,580,460,634**	**82,162,000**			
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	**170,986,863,398**	**395,751,458**	**395,751,458**	**395,751,458**	**9,920,742,830,194**	**10,018,192,284,434**	**73,537,409,158**	**395,751,458**	**395,751,458**	**395,751,458**
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	2,029,945,000				2,237,003,815,173	2,238,500,564,173	533,196,000			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	168,956,918,398	395,751,458	395,751,458	395,751,458	7,683,739,015,021	7,779,691,720,261	73,004,213,158	395,751,458	395,751,458	395,751,458
4. Phải thu khác	**12,940,903,368**	**37,710,559**	**37,710,559**	**37,710,559**	**610,851,612,783**	**620,234,042,232**	**3,558,473,919**	**37,710,559**	**37,710,559**	**37,710,559**
- Dự thu lãi từ hợp đồng đầu tư và ủy thác đầu tư	3,008,622,146				4,224,837,509	5,987,495,592	1,245,964,063			
- Dự thu lãi trái phiếu	235,134,898				496,924,380	343,942,228	388,117,050			
- Dự thu lãi từ các hợp đồng tiền gửi	5,217,944,441				15,026,527,779	18,416,972,220	1,827,500,000			
- Phải thu cổ tức từ các hoạt động tự doanh	755,459,700				11,652,907,336	12,405,003,726	3,363,310			
- Các khoản phải thu khác	3,723,742,183	37,710,559	37,710,559	37,710,559	579,450,415,779	583,080,628,466	93,529,496	37,710,559	37,710,559	37,710,559
	188,144,660,200	**433,462,017**	**433,462,017**	**433,462,017**	**10,545,411,129,637**	**10,656,117,544,760**	**77,438,245,077**	**433,462,017**	**433,462,017**	**433,462,017**

12 *Chi phí phải trả*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2012 VNĐ	*Ngày 01 tháng 01 năm 2012 VNĐ*
- Chi phí vốn	-	10,713,611,111
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả khác	2,091,237	798,309,293
	2,091,237	**11,511,920,404**

13 *Vay ngắn hạn*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	*Số vay trong kỳ*	*Số trả trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2012*
Vay ngân hàng				
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Thái	-	214,000,000,000	195,000,000,000	19,000,000,000
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	38,000,000,000	38,000,000,000	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	225,000,000,000	225,000,000,000	-
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	-	270,000,000,000	270,000,000,000	-

14 *Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2012 VNĐ	*Ngày 01 tháng 01 năm 2012 VNĐ*
- Bảo hiểm xã hội	64,673,184	7,057,302
- Bảo hiểm Y tế	12,126,243	580,958
- Bảo hiểm thất nghiệp	5,389,432	665,626
- Kinh phí công đoàn	67,142,933	436,559,949
-Đặt cọc mua TPCP	400,000,000,000	2,390,000,000,000
- Đặt cọc mua cổ phiếu Đồng Xanh	900,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,089,780,108	3,730,769,293
	402,139,111,900	**2,394,175,633,128**

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 30 tháng 09 năm 2012

15 Phải trả dài hạn nội bộ: *Không có*

16 Vay và nợ dài hạn: *Không có*

17 Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Ngày 30 tháng 9 năm 2012 VNĐ	*Ngày 01 tháng 01 năm 2012 VNĐ*
- Phải trả Sở GDCK	277,736,873	1,953,300,000
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	300,320,442	97,600,000
- Phải trả NĐT về giao dịch chứng khoán	92,914,914,760	80,815,044,150
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	894,701,600	623,776,614
	94,387,673,675	**83,489,720,764**

18 Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Ngày 30 tháng 9 năm 2012 VNĐ	*Ngày 01 tháng 01 năm 2012 VNĐ*
Số dư đầu kỳ	433,462,017	-
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	-	433,462,017
	433,462,017	**433,462,017**

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 30 tháng 09 năm 2012

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Doanh thu

	Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VNĐ	*Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VNĐ*
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	191,300,003,764	139,817,644,570
Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	27,709,590,854	15,773,211,333
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	61,523,699,481	79,772,913,293
- Chênh lệch bán cổ phiếu, trái phiếu	*33,508,602,437*	*44,610,726,188*
- Cổ tức	*11,593,870,836*	*17,691,807,893*
- Trái tức	*543,389,652*	*6,337,792,969*
- Thu lãi góp vốn tài trợ nhà đầu tư mua chứng khoán	*15,877,836,556*	*11,132,586,243*
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	5,550,000,000	1,780,000,000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	164,675,264	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	19,059,186,004	3,480,785,002
Doanh thu lưu ký CK cho người đầu tư	3,996,598,358	995,469,707
Doan thu về vốn kinh doanh	73,296,253,803	38,015,265,235
- Lãi tiền gửi	*67,044,348,104*	*35,516,860,173*
- Thu từ hoạt động mua quyền bán chứng khoán của nhà đầu tư	*5,881,417,122*	*2,434,697,682*
- Thu khác	*370,488,577*	*63,707,380*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	191,300,003,764	139,817,644,570

2 Chi phí hoạt động kinh doanh

	Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VNĐ	*Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VNĐ*
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	15,868,789,661	8,069,642,225
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	3,017,933,549	1,844,966,308
Chi phí tự doanh chứng khoán	131,167,191,683	27,630,239,929
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	978,750,000	97,500,000
Chi phí tư vấn cho người đầu tư	865,188,000	2,168,116,515
Trích lập (hoàn nhập) chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	69,495,586,483	129,170,552,952
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	15,468,167,805	56,095,404,732
- Chi phí vốn cho các khoản đặt cọc mua TPCP và chi phí lãi vay	*15,005,700,175*	*55,427,331,212*
- Trả lãi tiền gửi cho nhà đầu tư	*462,004,682*	*663,105,338*
- Chi phí khác	*462,948*	*4,968,182*
Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh	41,738,743,199	39,643,440,410
- Chi phí nhân viên	*16,527,868,360*	*14,167,663,449*
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm và công cụ dụng cụ	*534,838,487*	*1,190,692,119*
- Chi phí khấu hao và phân bổ	*1,828,707,752*	*2,506,560,354*
- Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	*1,478,874,821*	*1,455,359,799*
- Chi phí thuê văn phòng	*11,364,517,574*	*11,194,746,945*
- Chi phí khác	*10,003,936,205*	*9,128,417,744*
	139,609,177,414	264,719,863,071

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 30 tháng 09 năm 2012

3 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VNĐ	*Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VNĐ*
Chi phí nhân viên	1,528,188,543	630,662,247
Chi phí vật liệu quản lý	88,990,203	87,332,044
Chi công cụ, đồ dùng văn phòng	12,831,229	24,050,497
Chi khấu hao tài sản cố định	201,694,317	245,040,650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,726,978,506	1,184,011,495
Thuế, phí và lệ phí	137,628,831	148,131,571
Chi phí khác bằng tiền	607,842,506	1,353,367,602
	4,304,154,135	3,672,596,106

4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này		
- Tổng chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	-
2- ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:	-	-
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	**84,322,844,270**	**76,780,602,781**
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	84,322,844,270	76,780,602,781
- Các khoản khác	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Thu nhập và chi phí, lãi và lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:	33,522,952,561
- Chi phí:	41,209,785,549
- Lãi (Lỗ):	(7,686,832,988)

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 30 tháng 09 năm 2012

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012 bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Thu nhập (VNĐ)*	*Chi phí (VNĐ)*
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	Công ty mẹ	Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	35,970,212,284	
		Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	24,138,396,198	
		Phí môi giới nhận lệnh		5,721,208,344
BIDV Tower	Công ty con cùng công ty mẹ	Chi phí thuê văn phòng		11,386,439,064

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2012

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Phải thu (VNĐ)*	*Phải trả (VNĐ)*
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền gửi BSC và của nhà đầu tư tại BIDV	258,230,767,580	
		Đầu tư vào trái phiếu BIDV	9,954,931,000	
		Dự thu lãi trái phiếu BIDV	364,708,530	
		Dự thu lãi tiền gửi tại BIDV	1,173,750,000	
		Phải trả chi phí môi giới nhận lệnh		392,602,531
		Đặt cọc hợp đồng môi giới trái phiếu		400,000,000,000
Công ty CP bảo hiểm BIC	Công ty con cùng công ty mẹ	Đầu tư vào Cổ phiếu BIC	114,660	
BIDV Tower	Công ty con cùng công ty mẹ	Đặt cọc thuê văn phòng	2,761,384,752	

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 30 tháng 09 năm 2012

2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Tư vấn tài chính*	*Bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2012					
1. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	31,706,189,212	61,523,699,481	24,773,861,268	73,296,253,803	191,300,003,764
2. Các chi phí trực tiếp	18,886,723,210	61,671,605,200	1,843,938,000	15,468,167,805	97,870,434,215
3. Khấu hao vá chi phí phân bổ	6,917,806,917	13,423,532,895	5,405,278,689	15,992,124,698	41,738,743,199
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**5,901,659,085**	**(13,571,438,614)**	**17,524,644,579**	**41,835,961,300**	**51,690,826,350**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012					
1. Tài sản bộ phận	**88,884,223,311**	**759,958,296,101**	**260,200,000**	**324,172,193,271**	**1,173,274,912,683**
- Tiền và tương đương tiền	84,322,844,270			300,000,000,000	384,322,844,270
- Đầu tư tài chính ngắn hạn		592,551,769,824			592,551,769,824
- Phải thu khách hàng			260,200,000		260,200,000
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	4,930,464,212	46,262,251,675		22,344,693,271	73,537,409,158
-Phải thu khác	26,666,287	1,637,444,423		1,827,500,000	3,491,610,710
-Dự phòng phải thu khó đòi	395,751,458	37,710,559			433,462,017
- Đầu tư tái chính dài hạn		119,544,540,738			119,544,540,738
2. Tài sản phân bổ	**8,374,240,102**	**16,249,642,236**	**6,543,273,337**	**19,359,009,805**	**50,526,165,477**
- Tiền và tương đương tiền	4,772,830,967	9,261,353,237	3,729,286,148	11,033,512,340	28,796,982,691
- Trả trước cho người bán	13,617,584	26,423,994	10,640,198	31,480,223	82,162,000

2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Tư vấn tài chính*	*Bộ phận khác*	*Tổng cộng*
- Phải thu khác	11,081,953	21,503,774	8,658,964	25,618,519	66,863,209
- Hàng tồn kho	56,140,828	108,937,451	43,866,044	129,782,622	338,726,945
- Tài sản ngắn hạn khác	232,775,816	451,685,608	181,881,075	538,115,608	1,404,458,106
- Tài sản cố định	522,977,516	1,014,802,229	408,632,281	1,208,984,543	3,155,396,568
- Tài sản dài hạn khác	2,764,815,438	5,364,935,943	2,160,308,627	6,391,515,950	16,681,575,958
3. Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản	**97,258,463,413**	**776,207,938,337**	**6,803,473,337**	**343,531,203,076**	**1,223,801,078,160**
1. Nợ phải trả bộ phận	**96,513,555,708**	**900,000,000**	**2,016,661,029**	**419,000,000,000**	**518,430,216,737**
- Người mua trả tiền trước			1,276,661,029		1,276,661,029
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	94,387,673,675				94,387,673,675
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1,051,689,123				1,051,689,123
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	165,745,174		740,000,000		905,745,174
-.Vay và nợ ngắn hạn				19,000,000,000	19,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	908,447,736	900,000,000		400,000,000,000	401,808,447,736

THUYẾT MINH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào đầu ngày 30 tháng 09 năm 2012

2 *Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)*

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Tư vấn tài chính*	*Bộ phận khác*	*Tổng cộng*
2. Nợ phải trả phân bổ	**214,754,251**	**416,715,988**	**167,799,793**	**496,454,554**	**1,295,724,587**
- Phải trả người bán	61,092,236	118,545,323	47,734,863	141,228,960	368,601,384
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	10,301,548	19,989,449	8,049,188	23,814,428	62,154,612
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	54,804,497	106,344,392	42,821,892	126,693,382	330,664,164
- Phải trả người lao động	81,826,276	158,778,312	63,935,555	189,160,527	493,700,670
- Chi phí phải trả	346,603	672,560	270,821	801,254	2,091,237
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	6,383,091	12,385,952	4,987,474	14,756,003	38,512,520
Tổng công nợ	**96,728,309,959**	**1,316,715,988**	**2,184,460,822**	**419,496,454,554**	**519,725,941,324**

Ghi chú: Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2012

Lập biểu	KT/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Minh Nguyệt	Lê Hồng Nhung	Trần Thị Thu Thanh